

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2017**

Báo cáo gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

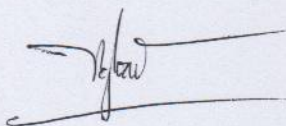
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.874.616.398	90.643.122.460
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14.499.070.592	15.905.852.717
1. Tiền	111		4.377.079.359	5.742.766.253
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.121.991.233	10.163.086.464
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.166.805.740	2.054.900.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14a	2.166.805.740	2.054.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.521.513.344	33.313.162.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.721.441.750	33.062.138.065
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.000.623.370	130.351.416
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	250.708.357	359.046.049
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(451.260.133)	(238.373.232)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		40.423.923.240	37.702.296.420
1. Hàng tồn kho	141	10	41.710.834.635	38.198.521.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.286.911.395)	(496.225.266)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.263.303.482	1.666.911.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.184.006.979	1.450.193.760
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	79.296.503	216.717.265
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		54.575.089.298	53.959.559.659
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.000.000	36.256.950
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	36.256.950
2. Phải thu dài hạn khác	216		11.000.000	
II. Tài sản cố định	220	12	40.176.805.073	41.922.056.780
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	40.163.610.622	41.898.862.333
- Nguyên giá	222		63.068.020.608	60.970.971.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.904.409.986)	(19.072.108.697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12b	13.194.451	23.194.447
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.805.549)	(6.805.553)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.758.181.819	2.812.727.274
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.758.181.819	2.812.727.274
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14b	490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.139.102.406	8.698.518.655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	11.109.809.476	8.657.104.513
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		29.292.930	41.414.142
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.449.705.696	144.602.682.119

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/01/2017)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.659.827.829	38.048.426.966
I. Nợ ngắn hạn	310		46.659.827.829	38.048.426.966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.304.776.521	16.576.640.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	698.143.123	225.303.474
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	749.343.157	497.326.894
4. Phải trả người lao động	314		10.062.848.830	3.308.344.096
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.540.979.444	1.860.063.444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.397.988.080	1.015.210.080
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	8.166.135.527	499.343.757
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	0	9.547.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.739.613.147	4.519.194.483
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.789.877.867	106.554.255.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	101.789.877.867	106.554.255.153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.538.796.344	5.795.214.815
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	21.588.576.531	18.543.624.132
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	324.428.281	8.905.090.248
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		220.743.433	1.125.618.427
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.684.848	7.779.471.821
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.921.080.487	2.893.329.734
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.449.705.696	144.602.682.119

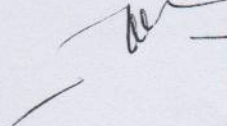
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2018

Lập bảng



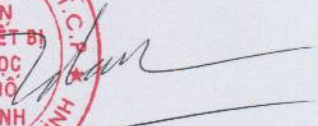
Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc

Trương Trung Đan

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ 4 NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	64.567.806.571	58.664.705.777	376.086.182.261	340.159.194.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.969.300.826	1.202.562.684	3.611.376.073	4.446.020.790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		62.598.505.745	57.462.143.093	372.474.806.188	335.713.173.843
4. Giá vốn hàng bán	11	25	44.194.828.783	40.552.881.160	284.860.596.560	261.783.977.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.403.676.962	16.909.261.933	87.614.209.628	73.929.196.181
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	227.899.109	202.894.571	689.756.761	664.868.982
7. Chi phí tài chính	22	27	281.994.882	680.726.285	2.085.621.846	3.391.913.102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.219.438	285.099.350	783.864.258	1.719.230.820
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0	0	(955.872.082)
9. Chi phí bán hàng	25	28a	9.177.065.367	8.389.028.447	35.633.688.222	28.272.585.878
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	9.113.002.286	6.716.768.356	34.796.853.545	27.550.547.851
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24 - (25+26+27+28a+28b))	30		59.513.536	1.325.633.416	15.787.802.776	14.423.146.250
12. Thu nhập khác	31	29	251.549.506	104.670.392	660.328.503	450.481.219
13. Chi phí khác	32	30	437.533.926	135.734.200	439.960.030	141.485.117
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(185.984.420)	(31.063.808)	220.368.473	308.996.102
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(126.470.884)	1.294.569.608	16.008.171.249	14.732.142.352
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.256.669	(70.126.279)	1.622.510.266	1.631.304.305
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.030.303	3.030.303	12.121.212	12.121.212
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(132.757.856)	1.361.665.584	14.373.539.771	13.088.716.835
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(253.442.099)	1.273.027.041	13.837.605.922	12.721.697.648
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		120.684.243	88.638.543	535.933.849	367.019.187
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	(672)	(475)	1.816	1.541
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(672)	(475)	1.816	1.541

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM



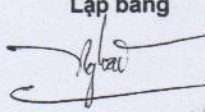
Võ Thị Ngọc Hoanh

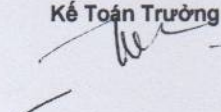
Huỳnh Thị Bích Hạnh

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 4 NĂM 2017

Chi tiêu	Mã chi tiêu	LŨY KẾ NĂM 2017	LŨY KẾ NĂM 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16.008.171.249	14.732.142.352
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.055.655.116	3.658.891.395
- Các khoản dự phòng	03	1.003.573.030	444.268.732
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	65.308	(199.022)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	66.865.842	522.197.483
- Chi phí lãi vay	06	783.864.258	1.719.230.820
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	21.918.194.803	21.076.531.760
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.371.149.006)	2.373.118.898
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.512.312.949)	(5.411.927.755)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.793.567.744	7.524.732.531
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.186.518.182)	(105.129.433)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(783.864.258)	(1.720.062.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.502.599.104)	(1.919.804.041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	43.000.000	78.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.884.320.393)	(5.069.930.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.513.998.655	16.825.729.241
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.802.549.009)	(9.793.938.747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.306.805.740)	(2.105.900.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	65.000.000	118.143.050
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	2.195.080.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	365.378.277	430.981.868
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.678.976.472)	(9.135.633.829)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.965.603.865	55.595.652.138
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.512.603.865)	(60.821.952.138)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.694.739.000)	(7.690.159.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.241.739.000)	(12.916.459.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.406.716.817)	(5.226.363.588)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.905.852.717	21.132.017.283
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(65.308)	199.022
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14.433.070.592	15.905.852.717

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2018

Lập bảng

 Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế Toán Trưởng

 Huỳnh Thị Bích Hạnh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT BÁO CÁO QUÝ 4 NĂM 2017

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22 tháng 11 năm 2016 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3- Bình Dương);
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, P.Đa Kao; Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

· *Thuế Giá trị gia tăng*

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

· *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Áp dụng mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực Xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học)

Ưu đãi trên được thực hiện theo công văn số 1294/TCTC-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

· Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền		31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ		448.233.219	186.611.340
Tiền gửi ngân hàng		3.928.846.140	5.556.154.913
Các khoản tương đương tiền		10.121.991.233	10.163.086.464
Cộng		14.499.070.592	15.905.852.717
6. Phải thu khách hàng:		31/12/2017	01/01/2017
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		VND	VND
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam		592.280.549	0
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục		636.033.471	1.459.664.333
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận		247.611.196	226.855.349
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung		545.406.867	395.771.099
Các đối tượng khác		32.700.109.667	30.979.847.284
Cộng		34.721.441.750	33.062.138.065
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	chung nhà đầu tư	592.280.549	0
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	chung nhà đầu tư	636.033.471	1.459.664.333
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	chung nhà đầu tư	69.517.217	111.033.894
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	chung nhà đầu tư	247.611.196	226.855.349
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	chung nhà đầu tư	545.406.867	395.771.099
Công ty CP Học Liệu	chung nhà đầu tư	25.521.536	270.297.213
		2.116.370.836	2.463.621.888
7. Trả trước cho người bán		31/12/2017	01/01/2017
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		VND	VND
JIANGXI PHENIX OPTICAL IM&EXP CO.,Ltd.		800.748.450	0
Các đối tượng khác		199.874.920	130.351.416
		1.000.623.370	130.351.416

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Lãi dự thu		84.030.380	54.245.134
Tạm ứng		138.065.000	160.974.067
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.000.000	10.000.000
Phải thu về thuế TNCN, BHXH		105.000	31.312.907
Phải thu khác		18.507.977	102.513.941
Cộng		250.708.357	359.046.049
9. Dự phòng phải thu khó đòi:		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm		(263.807.955)	(201.373.232)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm		(187.452.178)	(37.000.000)
Cộng		(451.260.133)	(238.373.232)
10. Hàng tồn kho		31/12/2017	01/01/2017
		Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)
		Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)
- Nguyên liệu, vật liệu	9.036.863.227	(6.615.097)	7.145.285.040
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.832.548.843	(17.028.372)	2.647.759.383
- Thành phẩm	10.264.078.632	(51.633.340)	9.872.349.705
- Hàng hóa	20.577.343.933	(1.211.634.586)	18.533.127.558
Cộng	41.710.834.635	(1.286.911.395)	38.198.521.686
11. Chi phí trả trước		31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		98.523.696	76.883.559
Chi phí ngoại khóa		360.375.798	310.186.700
Chi phí sửa chữa		247.736.741	430.380.931
Chi phí bảo hiểm		104.668.200	118.588.190
Chi phí trả trước khác		372.702.544	514.154.380
Cộng		1.184.006.979	1.450.193.760
b. Dài hạn		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		710.202.746	442.842.066
Sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương		1.306.798.263	83.883.609
Sửa chữa 104/5 Mai Thị Lựu		260.511.688	37.408.664
Sửa chữa Bình Dương		0	27.666.674
Sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm		71.800.115	194.886.023
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ		1.341.493.866	195.841.931
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)		7.387.607.283	7.577.033.115
Chi phí khác		31.395.515	97.542.431
Cộng		11.109.809.476	8.657.104.513

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	43.455.848.317	9.631.585.287	6.760.034.421	1.123.503.005	60.970.971.030
Tăng trong năm	1.063.013.825	-	1.553.861.818	119.300.181	2.736.175.824
Th.lý, nhượng bán	547.961.566	-	-	91.164.680	639.126.246
Số dư 31/12/2017	43.970.900.576	9.631.585.287	8.313.896.239	1.151.638.506	63.068.020.608
Khấu hao					
Số đầu năm	10.109.524.896	5.700.310.749	2.470.825.379	791.447.673	19.072.108.697
Tăng trong năm	1.579.133.616	1.298.951.107	1.002.203.698	165.366.699	4.045.655.120
T/lý, nhượng bán	122.189.151	-	-	91.164.680	213.353.831
Số dư 31/12/2017	11.566.469.361	6.999.261.856	3.473.029.077	865.649.692	22.904.409.986
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33.346.323.421	3.931.274.538	4.289.209.042	332.055.332	41.898.862.333
Số dư 31/12/2017	32.404.431.215	2.632.323.431	4.840.867.162	285.988.814	40.163.610.622

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là: 4.685.885.551 đồng.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Website	Cộng
Nguyên giá		
Số 01/01/2017	30.000.000	30.000.000
Tăng trong năm		0
Số dư 31/12/2017	30.000.000	30.000.000
Khấu hao		
Số 01/01/2017	6.805.553	6.805.553
Khấu hao trong kỳ	9.999.996	9.999.996
Số dư 31/12/2017	16.805.549	16.805.549
Giá trị còn lại		
Số 01/01/2017	23.194.447	23.194.447
Số dư 31/12/2017	13.194.451	13.194.451

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Xây dựng cơ sở giáo dục và dạy nghề 122 Phan Văn Trị	540.000.000	540.000.000
CP tư vấn pháp lý 223 Nguyễn Tri Phương	0	454.545.455
Công trình 104/5 Mai Thị Lựu	2.218.181.819	1.818.181.819
Cộng	2.758.181.819	2.812.727.274

14. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.166.805.740		2.054.900.000	
	2.166.805.740		2.054.900.000	
b. Đầu tư vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
	490.000.000		490.000.000	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán		31/12/2017	01/01/2017		
<u>a. Ngắn hạn</u>		VND	VND		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam		386.377.391	445.923.195		
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh		212.377.689	27.717.026		
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định		1.020.585.000	2.544.858.700		
Các đối tượng khác		17.685.436.441	13.558.141.817		
Cộng		19.304.776.521	16.576.640.738		
<u>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</u>		31/12/2017	01/01/2017		
		VND	VND		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	386.377.391	445.923.195		
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư	212.377.689	27.717.026		
Công ty CP Đầu tư PT GD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	0	582.800		
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư	15.406.565	45.785.780		
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	Công ty nhận đầu tư	1.020.585.000	2.544.858.700		
Công ty CP Sách - TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư	0	274.177.439		
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội	chung nhà đầu tư	73.520.770	4.174.320		
Cộng		1.708.267.415	3.343.219.260		
16. Người mua trả tiền trước		31/12/2017	01/01/2017		
<u>a. Ngắn hạn</u>		VND	VND		
Cộng		698.143.123	225.303.474		
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	01/01/2017	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2017	
	Đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Số cuối kỳ	
Thuế GTGT	248.475.095	2.357.793.327	2.249.248.159	357.020.263	
Thuế nhập khẩu		6.744.559	6.744.559	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(199.207.665)	1.622.510.266	1.502.599.104	(79.296.503)	
Thuế TNCN	248.851.799	1.442.296.269	1.298.825.174	392.322.894	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-17.509.600	4.459.670.613	4.442.161.013	-	
Các loại thuế khác	0	11.000.000	11.000.000	-	
Cộng		280.609.629	9.510.578.009	670.046.654	
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế					
18. Chi phí phải trả:		31/12/2017	01/01/2017		
<u>Ngắn hạn</u>		VND	VND		
- Trích trước chi phí HHMG, CKTT		2.124.857.244	1.746.525.444		
- Trích trước chi phí khác		416.122.200	113.538.000		
Cộng		2.540.979.444	1.860.063.444		
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2017	01/01/2017		
		VND	VND		
- Kinh phí công đoàn		12.978.970	10.826.200		
- Cổ tức phải trả		7.412.156.557	30.717.557		
- Thủ lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		741.000.000	457.800.000		
Cộng		8.166.135.527	499.343.757		
20. Vay và nợ thuê tài chính		01/01/2017	30/06/2017		
<u>Vay ngắn hạn</u>		Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn		9.547.000.000	39.936.988.825	49.483.988.825	-
- Vay cá nhân		9.547.000.000	-	9.547.000.000	-
Cộng		9.547.000.000	39.936.988.825	49.483.988.825	-

21. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Số dư 01/01/2016	56.655.300.000	5.144.921.943	17.893.331.260
Tăng trong năm		650.292.872	650.292.872
Tăng khác			
Giảm trong năm			
Số dư 31/12/2016	56.655.300.000	5.795.214.815	18.543.624.132
Số dư 01/01/2017	56.655.300.000	5.795.214.815	18.543.624.132
Tăng trong năm		743.581.529	3.044.952.399
Tăng khác			
Giảm trong năm			
Số dư 31/12/2017	56.655.300.000	6.538.796.344	21.588.576.531

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2016	13.761.696.224	-	-	8.516.660.205	101.971.909.632
Tăng trong năm				12.721.697.648	14.022.283.392
Tăng khác				-	0
Giảm trong năm				12.333.267.605	12.333.267.605
Số dư 31/12/2016	13.761.696.224	-	-	8.905.090.248	103.660.925.419
Số dư 01/01/2017	13.761.696.224	0	0	8.905.090.248	103.660.925.419
Tăng trong năm				13.837.605.922	17.626.139.850
Tăng khác					0
Giảm trong năm				22.418.267.889	22.418.267.889
Số dư 31/12/2017	13.761.696.224	0	0	324.428.281	98.868.797.380

b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2017 Tổng số VND	01/01/2017 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. **Cổ phiếu**

	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ*

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	QUÝ 4/ 2017 VND	QUÝ 4/ 2016 VND
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	15.606.758.208	12.574.289.034
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	(253.442.099)	1.273.027.041
Tăng khác		
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>	1.294.966.754	0
- Trích quỹ đầu tư phát triển	265.143.228	
- Trích quỹ dự trữ	64.748.338	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	258.993.350	
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	64.748.338	
- Chia cổ tức	641.333.500	
<i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>	13.733.921.074	4.942.225.827
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.779.809.171	650.292.872
- Trích quỹ dự trữ	678.833.191	650.292.872
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.872.590.021	2.991.347.211
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	678.833.191	650.292.872
- Chia cổ tức	6.723.855.500	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	324.428.281	8.905.090.248

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ/17 ngày 08/04/2017 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 13% (giá trị cổ phiếu lưu hành theo mệnh giá), tương ứng số tiền là: 7.365.189.000 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức này từ ngày 30/03/2017.

Ngày 20/12/2017 Hội đồng quản trị có Nghị quyết 10/NQ-ĐHĐCĐ/17 về việc tạm ứng cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 13%. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 18/01/2018, thực hiện chi trả cổ tức từ ngày 09/02/2018.

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	31/12/2017	01/01/2017
- Nợ khó đòi đã xử lý	353.037.678	278.466.525
- Ngoại tệ (USD)	499,62	501,27

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a. Doanh thu	QUÝ 4/ 2017 VND	QUÝ 4/ 2016 VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	16.949.462.812	9.819.381.465
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	40.641.923.717	42.078.498.749
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	6.552.165.501	6.599.790.000
+ Doanh thu khác	424.254.541	167.035.563
	64.567.806.571	58.664.705.777

24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

+ Hàng bán bị trả lại	QUÝ 4/ 2017	QUÝ 4/ 2016
	1.969.300.826	1.202.562.684
	1.969.300.826	1.202.562.684
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	62.598.505.745	57.462.143.093

25. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	QUÝ 4/ 2017 VND	QUÝ 4/ 2016 VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	13.393.610.494	7.395.974.364
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	25.205.865.435	27.963.358.560
+ Giá vốn hoạt động dạy học	5.039.878.033	5.280.686.941
+ Giá vốn khác	(35.145.769)	(410.491.552)
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	590.620.590	323.352.847
Cộng	44.194.828.783	40.552.881.160

26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)

	QUÝ 4/ 2017	QUÝ 4/ 2016
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	198.203.989	180.136.104
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	29.695.120	22.567.582
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	0	190.885
	227.899.109	202.894.571

27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)

	QUÝ 4/ 2017	QUÝ 4/ 2016
	VND	VND
- Lãi vay ngân hàng, cá nhân	44.219.438	285.099.350
- Chiết khấu thanh toán	237.735.335	395.626.935
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	40.109	0
Cộng	281.994.882	680.726.285

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	QUÝ 4/ 2017	QUÝ 4/ 2016
	VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	2.004.042.811	3.454.123.307
- Khấu hao TSCĐ	93.058.079	75.695.838
- Chi phí vận chuyển	853.493.372	902.281.345
- Tiền thuê đất	408.995.640	480.510.055
- Hoa hồng mua giới, phí phát hành	5.365.956.155	3.217.791.733
- Các khoản khác	451.519.310	258.626.169
	9.177.065.367	8.389.028.447

b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

	QUÝ 4/ 2017	QUÝ 4/ 2016
	VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương	3.006.974.413	3.872.136.041
- Khấu hao TSCĐ	229.886.146	219.098.163
- Thù lao HĐQT	138.600.000	220.500.000
- Tiền thuê đất	254.210.917	58.345.560
- Các khoản khác	5.483.330.810	2.346.688.592
	9.113.002.286	6.716.768.356

29. Thu nhập khác(Mã số 31)

	QUÝ 4/ 2017	QUÝ 4/ 2016
	VND	VND
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	92.016.178	47.639.005
- Cho thuê mặt bằng	148.077.395	31.363.638
- Thu nhập khác	11.455.933	25.667.749
Cộng	251.549.506	104.670.392

30. Chi phí khác(Mã số 32)

	QUÝ 4/ 2017	QUÝ 4/ 2016
	VND	VND
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	425.772.415	
- Xử lý chênh lệch hàng thiếu qua kiểm kê	11.388.361	131.838.758
- Chi phí khác	373.150	3.895.442
Cộng	437.533.926	135.734.200

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)

	QUÝ 4/ 2017	QUÝ 4/ 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-126.470.884	1.294.569.608
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa	4.233.048.907	3.784.241.064
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	(4.359.519.791)	(2.489.671.456)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	414.459.349	906.608.496
- Điều chỉnh tăng	429.610.864	921.950.896
+ Chi phí không hợp lệ	429.570.755	309.530.735
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	40.109	0
+ Lỗ tại công ty liên kết	0	612.420.161

- Điều chỉnh giảm	15.151.515	15.342.400
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	0	190.885
+ <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	15.151.515	15.151.515
Tổng thu nhập chịu thuế	284.945.465	1.588.757.943
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	260.922.045	3.774.486.764
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	24.023.420	(2.185.728.821)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.896.888	(59.697.087)
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	26.092.204	377.448.677
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế	4.804.684	(437.145.764)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm(công ty con)	27.640.219	18.045.592
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.256.669	(77.742.679)
Chi phí thuế TNDN hiện hành đ/chính năm trước	0	7.616.400
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.256.669	(70.126.279)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÝ 4/ 2017	QUÝ 4/ 2016
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(253.442.099)	1.273.027.041
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(3.551.423.212)	(3.965.381.771)
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	3.551.423.212	3.965.381.771
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(3.804.865.311)	(2.692.354.730)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(672)	(475)

33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	QUÝ 4/ 2017	QUÝ 4/ 2016
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(253.442.099)	1.273.027.041
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(3.804.865.311)	(2.692.354.730)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(672)	(475)

Chỉ tiêu Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 điều chỉnh theo phần trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty con

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam
 Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty CP Học Liệu
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận
 Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung
 Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục

Mối quan hệ

công ty đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư
 chung nhà đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	QUÝ 4/ 2017	QUÝ 4/ 2016
		VND	VND
Bán hàng			
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua sách, thiết bị, DV lắp đ	881.124.251	789.922.887
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Mua sách	(24.564.048)	6.300.000
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	56.496.216	82.540.934
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đĩa	(6.101.677)	25.413.244
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Mua sách, thiết bị, mặt bàn	1.286.722.461	739.501.830
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị	99.502.509	90.182.340
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị	413.383.899	293.724.057
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	635.762.495	586.393.015
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua thiết bị	814.470.756	1.550.726.469
		4.156.796.862	4.164.704.776
Mua hàng			
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Cung ứng SGK, STK, bia t	415.020.114	627.363.484
Công ty CP Sách Giáo Dục Thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng STK	102.427.520	131.980.207
Công ty CP Học Liệu	Cung ứng băng đĩa GD	30.800.000	35.588.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Cung ứng SBT, STK, VHP	408.117.442	(227.561.082)
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Bản đồ	439.990.481	432.679.126
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cung ứng STK	52.522.040	71.736.660
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội	Cung ứng STK	4.042.700.191	0
		5.491.577.788	1.071.786.395

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	USD	USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	499,62	501,27
Nợ phải trả tài chính		0

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.304.776.521		19.304.776.521
Chi phí phải trả	2.540.979.444		2.540.979.444
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	0	0	0
Phải trả khác	8.153.156.557		8.153.156.557
Cộng	29.998.912.522	0	29.998.912.522

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.576.640.738		16.576.640.738
Chi phí phải trả	1.860.063.444		1.860.063.444
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	9.547.000.000	0	9.547.000.000
Phải trả khác	488.517.557		488.517.557
Cộng	28.472.221.739	0	28.472.221.739

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

31/12/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	14.499.070.592	0	14.499.070.592
Phải thu khách hàng	34.314.920.864	0	34.314.920.864
Đầu tư tài chính	2.166.805.740	490.000.000	2.656.805.740
Phải thu khác	67.904.110	11.000.000	78.904.110
Cộng	51.048.701.306	501.000.000	51.549.701.306
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	15.905.852.717	0	15.905.852.717
Phải thu khách hàng	32.868.504.080	0	32.868.504.080
Phải thu về cho vay	0	36.256.950	36.256.950
Đầu tư tài chính	2.054.900.000	490.000.000	2.544.900.000
Phải thu khác	153.332.735	0	153.332.735
Cộng	50.982.589.532	526.256.950	51.508.846.482

37. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m² đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m² đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty. Cụ thể như sau:

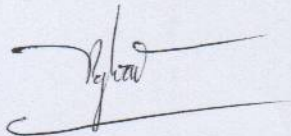
Bảng cân đối kế toán	Mã Số	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch (VNĐ)	Ghi chú
		01/01/2017 (đã hồi tố) (VNĐ)	31/12/2016(VNĐ)		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(238.373.232)	(404.031.974)	165.658.742	(1)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(496.225.266)	(719.684.660)	223.459.394	(2)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	216.717.265	255.629.079	(38.911.814)	(4)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.812.727.274	2.763.636.365	49.090.909	(3)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	497.326.894	448.235.985	49.090.909	(3)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.905.090.248	8.554.883.926	350.206.322	(4)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã Số	Số liệu tại	Số liệu tại	Chênh lệch (VNĐ)	Ghi chú
		31/12/2016 (đã hồi tố) (VNĐ)	31/12/2016(VNĐ)		
Giá vốn hàng bán	11	261.783.977.662	262.007.437.056	(223.459.394)	(2)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	27.550.547.851	27.716.206.593	(165.658.742)	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14.732.142.352	14.343.024.216	389.118.136	(4)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.631.304.305	1.592.392.491	38.911.814	(4)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	13.088.716.835	12.738.510.513	350.206.322	(4)

- (1) Điều chỉnh giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, số tiền: 165.658.742 đồng dẫn đến khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" tăng một lượng tương ứng;
- (2) Điều chỉnh giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, số tiền: 223.459.394 đồng dẫn đến khoản mục "Giá vốn hàng bán" tăng một lượng tương ứng;
- (3) Điều chỉnh Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ ghi tăng giá trị Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, số tiền: 49.090.909 đồng
- (4) Tổng hợp điều chỉnh tại các mục: 1, 2, 3 làm cho chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo KQHĐ KD tăng 389.118.136 đồng; Theo đó, chỉ tiêu "Chi phí thuế TNDN hiện hành" tăng lên 38.911.814 đồng, khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" tăng lên: 49.090.909 đồng và khoản mục "Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước" giảm 38.911.814 đồng; chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" trên Báo cáo KQHĐ KD và khoản mục "LNST chưa phân phối kỳ này" trên Bảng CĐKT cùng tăng 350.206.322 đồng.

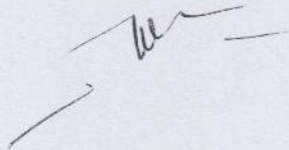
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2018

Người lập



Võ Thị Ngọc Hoành

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

